



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 31

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIENG IDICO

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Mieng IDICO trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Mieng IDICO (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước - đơn vị thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên (IDICO).

Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Mieng IDICO hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 44.03.000113 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp ngày 12/02/2008 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3800407449 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bình Phước cấp sửa đổi lần thứ 4 ngày 16/11/2011.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: IDICO SROK PHU MIENG HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: IDICO - SHP.

Trụ sở chính Công ty tại Thôn 7, Xã Long Bình, Huyện Bù Gia Mập, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Ông Phạm Văn Toán	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Văn Dinh	Ủy viên
	Ông Hoàng Văn Hiến	Ủy viên
	Ông Bùi Hải Nam	Ủy viên (Miễn nhiệm 18/04/2014)
	Ông Nguyễn Thanh Hoài	Ủy viên (Miễn nhiệm 18/04/2014)
	Ông Nguyễn Ngọc Thái Bình	Ủy viên (Bổ nhiệm 18/04/2014)
	Ông Nguyễn Quang Quyền	Ủy viên (Bổ nhiệm 18/04/2014)

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Văn Dinh	Giám đốc
	Ông Nguyễn Thanh Hoài	Phó Giám đốc
	Ông Bùi Hải Nam	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc, 



Nguyễn Văn Đình

Giám đốc

Bình Phước, ngày 24 tháng 01 năm 2015

Số: 87/2015/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬPVề Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
của Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO, được lập ngày 24 tháng 01 năm 2015, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Anh Tuấn**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0779-2013-075-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM – CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2015

A blue ink signature of Nguyễn Tiến Trình.

Nguyễn Tiến Trình**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1806-2013-075-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		56.692.299.528	32.555.980.189
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	6.100.416.075	1.658.793.536
1. Tiền	111		6.100.416.075	1.658.793.536
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		43.770.005.950	21.694.113.952
1. Phải thu khách hàng	131		43.388.501.304	21.474.490.097
2. Trả trước cho người bán	132		379.038.010	219.623.855
5. Các khoản phải thu khác	135		2.466.636	-
IV- Hàng tồn kho	140	5.2	6.502.769.964	7.449.376.422
1. Hàng tồn kho	141		6.502.769.964	7.449.376.422
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		319.107.539	1.753.696.279
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.3	22.772.539	1.566.375.076
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.4	296.335.000	187.321.203
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		993.476.088.546	1.039.596.636.116
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		934.161.017.892	968.841.534.962
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.5	711.770.217.483	747.531.798.988
- Nguyên giá	222		1.068.041.662.055	1.067.300.953.272
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(356.271.444.572)	(319.769.154.284)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.6	215.469.642.814	212.503.767.899
- Nguyên giá	228		216.634.774.678	213.512.007.047
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.165.131.864)	(1.008.239.148)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.7	6.921.157.595	8.805.968.075
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		59.315.070.654	70.755.101.154
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	59.315.070.654	70.755.101.154
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1.050.168.388.074	1.072.152.616.305

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		543.400.373.100	631.875.039.105
I- Nợ ngắn hạn	310		128.364.411.929	147.666.913.143
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.9	78.487.158.696	79.106.018.530
2. Phải trả người bán	312		148.958.334	4.511.117.721
3. Người mua trả tiền trước	313		1.671.768.793	128.715.329
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.10	4.182.927.191	896.373.749
5. Phải trả người lao động	315		1.636.946.001	1.692.046.406
6. Chi phí phải trả	316		-	4.543.699.817
9. Các khoản phải trả, nộp khác	319	5.11	42.210.893.473	56.748.682.150
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		25.759.441	40.259.441
II- Nợ dài hạn	330		415.035.961.171	484.208.125.962
3. Phải trả dài hạn khác	333	5.12	22.665.629.131	22.665.629.131
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.13	392.370.332.040	461.542.496.831
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		506.768.014.974	440.277.577.200
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.14	506.768.014.974	440.277.577.200
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		450.000.000.000	450.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		1.310.909.091	1.310.909.091
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6.244.737.589	6.244.737.589
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		49.212.368.294	(17.278.069.480)
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.050.168.388.074	1.072.152.616.305

Người lập



Tăng Thị Giang

Kế toán trưởng



Vũ Thị Thúy

Bình Phước, ngày 24 tháng 01 năm 2015

Giám đốc



Nguyễn Văn Đình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.15	228.993.099.634	185.725.611.173
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.15	228.993.099.634	185.725.611.173
4. Giá vốn hàng bán	11	5.16	94.508.752.964	81.927.898.234
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		134.484.346.670	103.797.712.939
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.17	44.609.689	168.309.253
7. Chi phí tài chính	22	5.18	50.857.476.421	82.737.744.105
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		49.295.614.045	60.539.027.494
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.19	11.804.907.859	9.737.481.848
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		71.866.572.079	11.490.796.239
11. Thu nhập khác	31		14.005.180	10.006.391
12. Chi phí khác	32		-	353.519.196
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		14.005.180	(343.512.805)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		71.880.577.259	11.147.283.434
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.20	5.390.139.485	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		66.490.437.774	11.147.283.434
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.21	1.478	248

Người lập

Kế toán trưởng

Bình Phước, ngày 24 tháng 01 năm 2015
 Giám đốc



Tăng Thị Giang



Vũ Thị Thúy



Nguyễn Văn Đình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	71.880.577.259	11.147.283.434
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	2	37.215.985.404	37.213.024.693
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	1.050.000.695	1.379.658.994
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(14.000.000)	-
- Chi phí lãi vay	6	49.295.614.045	60.539.027.494
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	8	159.428.177.403	110.278.994.615
- Tăng các khoản phải thu	9	(19.378.364.793)	31.744.139.734
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10	946.606.458	(2.141.792.701)
- Tăng các khoản phải trả	11	(14.907.260.985)	(37.021.116.042)
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	12.983.633.037	29.538.512.514
- Tiền lãi vay đã trả	13	(55.363.648.369)	(43.576.721.284)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.764.205.728)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1.430.030.063	2.026.872.251
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(4.233.912.496)	(35.614.217.966)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	78.141.054.590	55.234.671.121
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(2.917.016.420)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	14.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(18.400.000.000)	(1.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, tiền gửi	24	18.400.000.000	1.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(7.500.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	7.500.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	44.609.689	168.309.253
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.858.406.731)	168.309.253
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	77.710.205.552	221.296.949.273
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(148.551.230.872)	(286.261.641.505)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(70.841.025.320)	(64.964.692.232)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	4.441.622.539	(9.561.711.858)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.658.793.536	11.220.505.394
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	6.100.416.075	1.658.793.536

Người lập



Tăng Thị Giang

Kế toán trưởng



Vũ Thị Thúy

Bình Phước, ngày 24 tháng 01 năm 2015

Giám đốc



Nguyễn Văn Đình

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Mieng IDICO (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước - đơn vị thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên (IDICO).

Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Mieng IDICO hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 44.03.000113 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp ngày 12/02/2008 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3800407449 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bình Phước cấp sửa đổi lần thứ 4 ngày 16/11/2011.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: IDICO SROK PHU MIENG HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: IDICO - SHP.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 2 là 450.000.000.000 đồng.

Sở hữu vốn theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

Cổ đông	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên	33.467.603	334.676.030.000	74,37%
Vốn của cổ đông khác	11.532.397	115.323.970.000	25,63%
Tổng	45.000.000	450.000.000.000	100%

Ngày 22/11/2013 Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên đã chuyển nhượng một phần vốn Nhà nước cho Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh REE với số lượng 10.517.603 cổ phần tương ứng 105.176.030.000 đồng. Theo đó, phần vốn góp Nhà nước tại Công ty Cổ phần thủy điện Srok Phu Mieng tại ngày 31/12/2014 là 229.500.000.000 đồng chiếm 51% tổng vốn điều lệ Công ty.

Sở hữu vốn tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014:

Cổ đông	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên	22.950.000	229.500.000.000	51,00%
Cán bộ công nhân viên của Công ty	340.500	3.405.000.000	0,76%
Vốn của cổ đông khác	21.709.500	217.095.000.000	48,24%
Tổng	45.000.000	450.000.000.000	100%

Căn cứ Khoản 3 Điều 20 Thông tư 01/2013/TT-BKHĐT ban hành ngày 21 tháng 01 năm 2013 hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp quy định: “Việc đăng ký thay đổi cổ đông sáng lập công ty cổ phần trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp chỉ thực hiện trong thời hạn 03 năm, kể từ ngày công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Sau thời hạn trên, Phòng Đăng ký kinh doanh không thực hiện việc đăng ký thay đổi cổ đông sáng lập công ty cổ phần trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Việc thay đổi các thông tin về cổ đông của công ty được thể hiện tại Sổ đăng ký cổ đông của công ty”. Căn cứ theo Thông tư 01/2013/TT-BKHĐT, Công ty đã thay đổi các thông tin về cổ đông của Công ty được thể hiện tại Sổ đăng ký cổ đông và không thực hiện đăng ký lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Trụ sở chính Công ty tại Thôn 7, Xã Long Bình, Huyện Bù Gia Mập, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2014 là 94 người (Tại 31/12/2013 là 86 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất kinh doanh điện năng, đầu tư, xây dựng, kinh doanh các dự án cấp điện.
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh các dự án cấp nước.
- Đầu tư xây dựng khu đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư và hạ tầng kỹ thuật đô thị.
- Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp.
- Xây dựng công trình giao thông.
- Xây dựng thủy lợi, thủy điện, đường dây và trạm biến thế.
- Đào tạo, tư vấn giám sát xây dựng và lắp đặt các công trình điện nhà máy điện.
- Tư vấn, thí nghiệm các công trình điện, đường dây và trạm biến áp.
- Thi công lắp đặt máy móc, thiết bị, kết cấu kim loại.
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị vật liệu xây dựng.
- Trồng trọt, nuôi trồng thủy sản.
- Trồng cây nông nghiệp
- Kinh doanh dịch vụ du lịch.

Hoạt động chính trong năm 2014 là kinh doanh điện, nước sạch, tư vấn giám sát, thi công xây lắp.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức sổ nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Ngoại tệ

Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật. Công ty mở tài khoản tại nhiều ngân hàng thương mại có công bố tỷ giá của USD nên thực hiện theo tỷ giá giao dịch bình quân của các ngân hàng thương mại mà Công ty mở tài khoản tại thời điểm đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2014
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc và thiết bị	06 - 25
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 06

Tài sản cố định vô hình và khấu hao***Quyền sử dụng đất***

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị quyền sử dụng đất theo Quyết định số 1346/QĐ-BXD ngày 31 tháng 10 năm 2007 của Bộ Xây dựng về giá trị bộ phận doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa Nhà máy thủy điện Srok Phu Miêng IDICO thuộc Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam.

Tài sản cố định vô hình của Công ty được trích khấu hao trong vòng 50 năm khi chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm:

Lợi thế kinh doanh: theo Quyết định số 1346/QĐ-BXD ngày 31 tháng 10 năm 2007 của Bộ Xây dựng về giá trị bộ phận doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa Nhà máy thủy điện Srok Phu Miêng IDICO thuộc Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam. Giá trị lợi thế kinh doanh được tính theo phương pháp chênh lệch tỷ suất lợi nhuận sau thuế bình quân trong 30 năm hoạt động của dự án trên vốn Nhà nước so với lãi suất trái phiếu Chính phủ 10 năm theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp ngày 10/10/2007 đã được phê duyệt của Bộ xây dựng số 1346/QĐ-BXD ngày 31/10/2007. Lợi thế kinh doanh được phân bổ trong vòng 30 năm dựa trên vòng đời của dự án.

Giá trị thương hiệu IDICO: theo Quyết định số 1346/QĐ-BXD ngày 31 tháng 10 năm 2007 của Bộ Xây dựng về giá trị bộ phận doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa Nhà máy thủy điện Srok Phu Miêng IDICO thuộc Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam. Giá trị thương hiệu được phân bổ trong vòng 10 năm khi chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần.

Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư: được xác định khi xác định giá trị doanh nghiệp Công ty để cổ phần hóa và được phân bổ 10 năm (tương ứng với nguồn thu của hợp đồng hỗ trợ lãi suất sau đầu tư).

Chi phí trung tổ máy H1, H2: được phân bổ 2 năm (theo chu kỳ trung tu của thiết bị).

Chi phí đại tu tổ máy H1, H2: được phân bổ 4 năm (theo chu kỳ đại tu của thiết bị).

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước (nếu có).

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Trong năm, Công ty không phát sinh chi phí lãi vay vốn hóa vào tài sản dở dang của Công ty.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Thuế (Tiếp theo)**

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các chính sách ưu đãi về thuế đối với công ty:

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Hoạt động sản xuất điện: Được hưởng mức thuế suất ưu đãi 15% trong 12 năm kể từ năm 2007, được miễn thuế 3 năm kể từ năm 2007 và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm kể từ năm 2010 theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 7795 BKH /PTDN chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 24/12/2008.

Hoạt động sản xuất nước sạch: Được hưởng mức thuế suất ưu đãi 15% trong 12 năm kể từ năm 2010, được miễn thuế 3 năm từ năm 2010 và giảm 50% số thuế phải nộp cho 5 năm tiếp kể từ năm 2013 theo Giấy chứng nhận đầu tư số 44121000025 cấp lần đầu ngày 14/7/2008.

Thuế Tài nguyên

Hoạt động sản xuất điện: áp dụng mức thuế suất 4% và giá tính thuế Tài nguyên từ 01/8/2013 là 1.508,85đ/kWh điện thương phẩm theo Quyết định số 2010/QĐ-BTC ngày 16/8/2013 của Bộ Tài chính.

Hoạt động sản xuất nước sạch: áp dụng mức thuế suất 1% và giá tính thuế tài nguyên 9.048đ /m³ nước thực tế sử dụng theo quy định tại Nghị định số 05/2009/NĐ-CP ngày 19/01/2009.

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất được miễn 11 năm theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 7795 BKH /PTDN chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 24/12/2008.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh điện, nước sạch, dịch vụ tư vấn, thi công xây lắp, hoạt động khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền mặt	197.030.000	51.610.000
Tiền gửi ngân hàng	5.903.386.075	1.607.183.536
Tổng	6.100.416.075	1.658.793.536

5.2 Hàng tồn kho

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Nguyên liệu, vật liệu (*)	3.303.000.922	1.626.967.673
Công cụ dụng cụ	15.536.437	28.629.618
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.184.232.605	5.793.779.131
Tổng	6.502.769.964	7.449.376.422

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi tiết chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		
Giám sát lắp đặt thiết bị Thủy điện Đak Mi 4	-	1.544.729.073
Giám sát thi công đường dây 35kV - TĐ Đak Mi 4	126.584.105	126.584.105
Thi công lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng thủy điện Đak Mi 4	-	891.994.000
Thi công Xây lắp công trình TBA OSAKA 1000KVA	1.481.458.000	-
Thi công Xây lắp công trình TBA KOKEN 1250KVA	1.576.190.500	3.230.471.953
Tổng	3.184.232.605	5.793.779.131

(*) Nguyên liệu, vật liệu: chủ yếu là thiết bị dự phòng của Nhà máy Thủy điện.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO

Bảo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.3 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	1.566.375.076	250.260.765
Tăng trong năm	145.465.539	1.832.534.649
Phân bổ vào chi phí trong năm	1.689.068.076	516.420.338
Tại ngày 31 tháng 12	22.772.539	1.566.375.076

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi tiết chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí tiêu tu tổ máy H1	-	588.393.428
Chi phí tiêu tu tổ máy H2	-	595.187.790
Chi phí SC cầu Suối Minh đường vận hành bờ trái	-	11.828.000
Chi phí sửa chữa đường quanh lòng hồ (đoạn Nhà máy nước Bình Phước)	-	123.434.557
Chi phí sửa chữa ô tô 12 chỗ hiệu Toyota Hiace BKS: 53M-4344	-	120.882.210
Chi phí sửa chữa đường tránh ngập xã Long Bình	-	66.349.091
Chi phí sửa chữa đường quanh lòng hồ xã Long Bình	-	60.300.000
Chi phí sửa chữa đường vận hành bờ phải	13.330.000	-
Chi phí sửa chữa cải tạo sân và đường xuống khu E	9.442.539	-
Tổng	22.772.539	1.566.375.076

5.4 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	292.335.000	183.321.203
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.000.000	4.000.000
Tổng	296.335.000	187.321.203

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIẾNG IDICO
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.5 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
Số dư tại 01/01/2014	593.600.420.905	469.410.211.324	4.225.866.498	64.454.545	1.067.300.953.272
Tăng trong năm	1.170.198.063	3.862.210	-	123.450.910	1.297.511.183
Mua trong năm	-	-	-	123.450.910	123.450.910
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.170.198.063	3.862.210	-	-	1.174.060.273
Giảm trong năm	-	-	556.802.400	-	556.802.400
Thanh lý, nhượng bán	-	-	556.802.400	-	556.802.400
Số dư tại 31/12/2014	594.770.618.968	469.414.073.534	3.669.064.098	187.905.455	1.068.041.662.055
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2014	108.865.656.022	208.431.803.420	2.443.408.079	28.286.763	319.769.154.284
Tăng trong năm	13.487.360.052	23.109.716.004	433.344.444	28.672.188	37.059.092.688
Khấu hao trong năm	13.487.360.052	23.109.716.004	433.344.444	28.672.188	37.059.092.688
Giảm trong năm	-	-	556.802.400	-	556.802.400
Thanh lý, nhượng bán	-	-	556.802.400	-	556.802.400
Số dư tại 31/12/2014	122.353.016.074	231.541.519.424	2.319.950.123	56.958.951	356.271.444.572
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2014	484.734.764.883	260.978.407.904	1.782.458.419	36.167.782	747.531.798.988
Tại 31/12/2014	472.417.602.894	237.872.554.110	1.349.113.975	130.946.504	711.770.217.483

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại 31/12/2014 là: 663.274.786.646 đồng. (Tại 31/12/2013 là: 681.168.000.000 đồng).

Nguyên giá của các TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2014 là 1.144.345.548 đồng (Tại 31/12/2013 là 1.100.245.548 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.6 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2014	211.576.356.911	1.935.650.136	213.512.007.047
Tăng trong năm	3.122.767.631	-	3.122.767.631
Đầu tư XDCB hoàn thành	3.122.767.631	-	3.122.767.631
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2014	214.699.124.542	1.935.650.136	216.634.774.678
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2014	306.546.268	701.692.880	1.008.239.148
Tăng trong năm	60.111.756	96.780.960	156.892.716
Khấu hao trong năm	60.111.756	96.780.960	156.892.716
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2014	366.658.024	798.473.840	1.165.131.864
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2014	211.269.810.643	1.233.957.256	212.503.767.899
Tại 31/12/2014	214.332.466.518	1.137.176.296	215.469.642.814

5.7 Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tại ngày 01 tháng 01	8.805.968.075	3.850.618.043
Tăng trong năm	2.793.565.510	8.760.717.494
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	1.174.060.273	791.734.149
Kết chuyển sang tài sản cố định vô hình	3.122.767.631	-
Kết chuyển sang chi phí trả trước	145.465.539	2.660.114.117
Giảm khác trong năm	236.082.547	353.519.196
Tại ngày 31 tháng 12	6.921.157.595	8.805.968.075
	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Thủy điện Srok Phu Miêng (phần bổ sung)	-	4.532.910.451
Trồng cây khu đầu mối 1	1.546.344.607	1.287.757.259
Trồng cây khu đầu mối 2	240.169.129	197.617.965
Trồng cây khu đầu mối 3	1.301.769.294	1.065.620.263
Trồng cây khu dốc đỏ	1.013.105.682	829.784.822
Trồng cây khu 24 ha	1.133.702.951	892.277.315
Đại tu tổ máy H1	1.686.065.932	-
Tổng	6.921.157.595	8.805.968.075

5.8 Chi phí trả trước dài hạn

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	70.755.101.154	101.607.727.979
Tăng trong năm	111.510.000	977.154.808
Phân bổ vào chi phí trong năm	11.551.540.500	31.829.781.633
Tại ngày 31 tháng 12	59.315.070.654	70.755.101.154

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi tiết chi phí trả trước dài hạn		
Lợi thế kinh doanh vốn hóa tài sản	31.861.142.000	33.246.314.000
Chi phí Hỗ trợ sau đầu tư vốn hóa tài sản	15.004.215.333	20.006.019.333
Chi phí Trung tu tổ máy H1 - 2013	19.739.935	138.131.935
Chi phí Trung tu tổ máy H2 - 2013	47.928.176	340.512.176
Chi phí Đại tu tổ máy H1 - 2011	116.067.482	464.199.482
Chi phí Đại tu tổ máy H2 - 2011	77.675.966	445.151.966
Giá trị thương hiệu IDICO	12.086.084.262	16.114.772.262
Đồng hồ đo lưu lượng điện từ	102.217.500	-
Tổng	59.315.070.654	70.755.101.154

5.9 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
1. Vay tổ chức tín dụng	8.497.993.210	17.407.439.489
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước (*)	8.497.993.210	12.907.439.489
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam - TNHH MTV	-	4.500.000.000
2. Nợ dài hạn đến hạn trả	69.989.165.486	61.698.579.041
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	33.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước	-	2.548.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	10.000.000.000	5.000.000.000
Bộ Tài chính	-	7.511.413.501
China Eximbank	26.989.165.486	26.639.165.540
Tổng	78.487.158.696	79.106.018.530

(*) Công ty vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 10/2014/1450170/HĐTD ngày 16/4/2014. Hạn mức vay là 17.000.000.000 đồng, thời hạn vay theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, thời hạn rút vốn của Hợp đồng kể từ ngày 16/04/2014 đến ngày 31/03/2015. Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIỀNG IDICO

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	761.743.204	670.281.014
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.625.933.757	-
Thuế thu nhập cá nhân	24.633.291	45.907.051
Thuế tài nguyên	770.616.939	180.185.684
Tổng	4.182.927.191	896.373.749

5.11 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng	1.546.126.000	13.781.106.000
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng chưa nhận	1.312.405.368	1.312.405.368
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	2.949.263.480	-
Lãi vay phải trả China Eximbank	1.869.061.940	-
Lãi vay phải trả Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài Bộ Tài chính	182.882.829	-
Lãi vay phải trả Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và KCN Việt Nam - TNHH MTV	34.351.153.856	41.655.170.782
Tổng	42.210.893.473	56.748.682.150

5.12 Phải trả dài hạn khác

Phải trả dài hạn khác trình bày khoản phải trả dài hạn Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên (IDICO). Đây là khoản nhận nợ dài hạn từ đánh giá lại tài sản khi chuyển đổi sang cổ phần hóa theo Biên bản bàn giao từ Nhà máy sang Công ty cổ phần ngày 22/08/2008 số tiền là 138.833.138.378 đồng và theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 28/4/2010, Công ty chia cổ tức năm 2009 với tỷ lệ 9% bằng tiền mặt (Tương ứng với số tiền 40.500.000.000 đồng) từ nguồn lợi nhuận sau thuế 2009. Đến thời điểm 31/12/2014 Công ty đã thực hiện chi trả cho cổ đông với số tiền là 17.834.370.869 đồng, còn nợ cổ đông Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên (IDICO) số tiền là 22.665.629.131 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIỀNG IDICO

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.13 Vay và nợ dài hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay tổ chức tín dụng	462.359.497.526	523.241.075.872
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Đồng Nai (1)	236.392.000.000	256.392.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước	-	2.781.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (2)	145.000.000.000	150.000.000.000
Bộ Tài chính	-	7.511.413.501
China Eximbank (3)	80.967.497.526	106.556.662.371
Trừ nợ dài hạn đến hạn trả	69.989.165.486	61.698.579.041
Tổng	392.370.332.040	461.542.496.831

(1) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai

Nhận nợ lại từ Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên theo hợp đồng vay dài hạn số 01/2004/HĐTD ngày 1/6/2004 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai, hạn mức vay là: 621.000.000.000 đồng. Mục đích vay là đầu tư xây lắp dự án với thời hạn vay là 10 năm và lãi suất được điều chỉnh định kỳ.

(2) Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

Hợp đồng vay dài hạn số 259/2013/HĐTDDH/CIB-HCM ngày 28/11/2013 của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, hạn mức vay là: 150.000.000.000 đồng. Thời hạn vay là 07 năm và lãi suất 6 tháng đầu cố định là 11,8%/năm, sau đó lãi suất điều chỉnh theo định kỳ.

(3) Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu Trung Quốc (China Eximbank)

Nhận nợ lại từ Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên (IDICO) theo hợp đồng vay dài hạn số BLA04073 ngày 16/8/2004 của Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu China Eximbank, hạn mức vay là: 11.513.250 đô la Mỹ. Thời hạn vay là 12 năm và lãi suất là 5,11%/năm.

Khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Trả trong năm thứ nhất	69.989.165.841	61.698.579.041
Trả trong năm thứ hai	74.989.165.842	69.872.165.540
Trả trong năm thứ ba đến năm thứ năm	210.989.165.843	212.278.331.291
Trả sau 5 năm	106.392.000.000	179.392.000.000
Trừ khoản đã phân loại sang nợ ngắn hạn	69.989.165.486	61.698.579.041
Tổng	392.370.332.040	461.542.496.831

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIỆNG IDICO

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.14 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u>	<u>Vốn khác của chủ sở hữu</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Tổng</u>
<i>Đơn vị tính: VND</i>					
Số dư tại 01/01/2013	450.000.000.000	-	7.555.646.680	(28.425.352.914)	429.130.293.766
Tăng trong năm	-	1.310.909.091	-	11.147.283.434	12.458.192.525
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	11.147.283.434	11.147.283.434
Tăng khác	-	1.310.909.091	-	-	1.310.909.091
Giảm trong năm	-	-	1.310.909.091	-	1.310.909.091
Giảm khác	-	-	1.310.909.091	-	1.310.909.091
Số dư tại 31/12/2013	450.000.000.000	1.310.909.091	6.244.737.589	(17.278.069.480)	440.277.577.200
Số dư tại 01/01/2014	450.000.000.000	1.310.909.091	6.244.737.589	(17.278.069.480)	440.277.577.200
Tăng trong năm	-	-	-	66.490.437.774	66.490.437.774
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	66.490.437.774	66.490.437.774
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2014	450.000.000.000	1.310.909.091	6.244.737.589	49.212.368.294	506.768.014.974

5.14 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	Số đã thực góp đến 31/12/2014		Số đã thực góp đến 31/12/2013	
	VND	Tỷ lệ %	VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Nhà nước	229.500.000.000	51%	229.500.000.000	51%
Vốn góp của đối tượng khác	220.500.000.000	49%	220.500.000.000	49%
Tổng	450.000.000.000	100%	450.000.000.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	450.000.000.000	450.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	450.000.000.000	450.000.000.000

d. Cổ phiếu

	Năm 2014	Năm 2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	45.000.000	45.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	45.000.000	45.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành cuối năm	45.000.000	45.000.000
Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân	45.000.000	45.000.000

5.15 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu sản xuất điện	218.235.478.148	170.741.939.798
Doanh thu sản xuất nước sạch	4.819.869.829	4.679.374.747
Doanh thu dịch vụ tư vấn	1.659.656.534	-
Doanh thu thi công xây lắp	4.278.095.123	10.304.296.628
Tổng	228.993.099.634	185.725.611.173

5.16 Giá vốn hàng bán

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn sản xuất điện	85.611.523.508	69.000.433.388
Giá vốn sản xuất nước sạch	3.248.071.012	2.871.199.862
Giá vốn dịch vụ tư vấn	1.600.367.824	-
Giá vốn thi công xây lắp	4.048.790.620	10.056.264.984
Tổng	94.508.752.964	81.927.898.234

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.17 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	44.609.689	168.309.253
Tổng	44.609.689	168.309.253

5.18 Chi phí tài chính

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	49.295.614.045	60.539.027.494
Chi phí chênh lệch tỷ giá phân bổ	-	20.377.387.568
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	151.462.452	364.357.098
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.050.000.695	1.379.658.994
Chi phí hoạt động tài chính khác	360.399.229	77.312.951
Tổng	50.857.476.421	82.737.744.105

5.19 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.435.463.201	5.056.721.824
Chi phí vật liệu quản lý	617.086.827	848.549.457
Chi phí đồ dùng văn phòng	249.558.052	177.604.399
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.529.008.944	1.387.070.225
Thuế, phí và lệ phí	301.213.341	315.498.350
Chi phí dịch vụ mua ngoài	628.406.692	402.111.948
Chi phí bằng tiền khác	2.044.170.802	1.549.925.645
Tổng	11.804.907.859	9.737.481.848

5.20 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán	71.880.577.259	11.147.283.434
Trong đó		
- Lợi nhuận kinh doanh điện	70.540.301.852	10.025.832.443
- Lợi nhuận kinh doanh nước sạch	1.204.547.467	1.216.932.152
- Lợi nhuận hoạt động TVGS	12.646.874	-
- Lợi nhuận hoạt động TCXL	109.075.886	248.031.644
- Hoạt động khác	14.005.180	(343.512.805)
Các khoản điều chỉnh tăng	450.331.105	495.304.324
- Chi phí không được trừ	450.331.105	495.304.324
Các khoản điều chỉnh giảm	724.789.254	11.642.587.758
- Các khoản khác (chuyển lỗ)	724.789.254	11.642.587.758
Thu nhập chịu thuế	71.606.119.110	-
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	15%	15%
Thuế TNDN phải nộp	10.750.418.823	-
Thuế thu nhập được miễn giảm	5.360.279.338	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.390.139.485	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	66.490.437.774	11.147.283.434
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	66.490.437.774	11.147.283.434
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	45.000.000	45.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.478	248

5.22 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.216.450.481	9.411.154.272
Chi phí nhân công	19.692.101.344	17.054.490.656
Chi phí khấu hao tài sản cố định	37.215.985.404	38.378.653.954
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.204.528.964	4.303.277.573
Chi phí khác bằng tiền	37.631.020.237	24.594.314.106
Tổng	103.960.086.430	93.741.890.561

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc Công ty

Bên liên quan	Tính chất	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng QT	Lương, thưởng và thù lao	1.139.428.569	885.062.676
Tổng		1.139.428.569	885.062.676

Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giao dịch mua				
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị & KCN Việt Nam - TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	Phí bảo lãnh	272.660.138	-
		Chi phí lãi vay	863.497.286	-
		Vay để trả nợ gốc	19.500.000.000	-
		Cho vay	3.500.000.000	-
Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và KCN IDICO (IDICO URBIZ)	Đơn vị cùng Tổng IDICO	Thi công xây lắp	-	791.734.149
Công ty Cổ phần Kiểm định Xây dựng IDICO Vinacontrol	Đơn vị cùng Tổng IDICO	Chi phí xây dựng phương án	897.660.364	-
Tổng			25.033.817.788	791.734.149

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Năm 2014 VND</u>	<u>Năm 2013 VND</u>
<u>Giao dịch bán</u>				
BQL Dự án Nhà máy Thủy điện Đak Mi 4	Đơn vị cùng Tổng IDICO	Tư vấn giám sát	2.407.043.433	791.340.973
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO (IDICO-IDI)	Đơn vị cùng Tổng IDICO	Thi công xây lắp	-	4.923.129.591
Tổng			2.407.043.433	5.714.470.564

Số dư với các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2014 VND</u>	<u>01/01/2014 VND</u>
<u>Phải thu khách hàng</u>			
Ban Quản lý Dự án Nhà máy Thủy điện Đak Mi 4	Đơn vị cùng Tổng IDICO	25.723.322	894.394.478
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO (IDICO-IDI)	Đơn vị cùng Tổng IDICO	-	448.298.172
Tổng		25.723.322	1.342.692.650

Phải trả nhà cung cấp

Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và KCN IDICO (IDICO - URBIZ)	Đơn vị cùng Tổng IDICO	-	3.062.359.703
Tổng		-	3.062.359.703

Phải trả khác

Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị & KCN Việt Nam - TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	57.016.782.987	64.320.799.913
Tổng		57.016.782.987	64.320.799.913

Vay ngắn hạn

Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị & KCN Việt Nam - TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	-	4.500.000.000
Tổng		-	4.500.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIẾNG IDICO

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.2 Báo cáo bộ phận

Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Kinh doanh điện VND	Nước sạch VND	Dịch vụ tư vấn VND	Thi công xây lắp VND	Khác VND	Tổng VND
DOANH THU						
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	170.741.939.798	4.679.374.747	-	10.304.296.628	-	185.725.611.173
Doanh thu giữa các bộ phận	-	-	-	-	-	-
Doanh thu	170.741.939.798	4.679.374.747	-	10.304.296.628	-	185.725.611.173
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG						
Gía vốn hàng bán	(69.000.433.388)	(2.871.199.862)	-	(10.056.264.984)	-	(81.927.898.234)
Lợi nhuận gộp	101.741.506.410	1.808.174.885	-	248.031.644	-	103.797.712.939
Thu nhập tài chính	164.971.983	3.337.270	-	-	-	168.309.253
Chi phí tài chính	(82.429.675.588)	(308.068.517)	-	-	-	(82.737.744.105)
Thu nhập khác	-	-	-	-	10.006.391	10.006.391
Chi phí khác	-	-	-	-	(353.519.196)	(353.519.196)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(9.450.970.362)	(286.511.486)	-	-	-	(9.737.481.848)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	10.025.832.443	1.216.932.152	-	248.031.644	(343.512.805)	11.147.283.434

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIỀNG IDICO

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Kinh doanh điện	Nước sạch	Dịch vụ tư vấn	Thi công xây lắp	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
DOANH THU						
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	218.235.478.148	4.819.869.829	1.659.656.534	4.278.095.123	-	228.993.099.634
Doanh thu giữa các bộ phận	-	-	-	-	-	-
Doanh thu	218.235.478.148	4.819.869.829	1.659.656.534	4.278.095.123	-	228.993.099.634
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG						
Giá vốn hàng bán	(85.611.523.508)	(3.248.071.012)	(1.600.367.824)	(4.048.790.620)	-	(94.508.752.964)
Lợi nhuận gộp	132.623.954.640	1.571.798.817	59.288.710	229.304.503	-	134.484.346.670
Thu nhập tài chính	43.444.654	1.165.035	-	-	-	44.609.689
Chi phí tài chính	(50.740.539.437)	(116.936.984)	-	-	-	(50.857.476.421)
Thu nhập khác	-	-	-	-	14.005.180	14.005.180
Chi phí khác	-	-	-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(11.386.558.005)	(251.479.401)	(46.641.836)	(120.228.617)	-	(11.804.907.859)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(5.269.938.278)	(90.341.060)	(2.782.313)	(23.996.694)	(3.081.140)	(5.390.139.485)
Lợi nhuận trong năm	65.270.363.574	1.114.206.407	9.864.561	85.079.192	10.924.040	66.490.437.774

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.9 và số 5.13 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.100.416.075	1.658.793.536
Phải thu khách hàng và phải thu khác	43.390.967.940	21.474.490.097
Tài sản tài chính khác	4.000.000	4.000.000
Tổng	49.495.384.015	23.137.283.633
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	470.857.490.736	540.648.515.361
Phải trả người bán và phải trả khác	65.025.480.938	83.925.429.002
Chi phí phải trả	-	4.543.699.817
Tổng	535.882.971.674	629.117.644.180

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Công nợ tài chính

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại 31/12/2014			
Phải trả khách hàng và phải trả khác	42.359.851.807	22.665.629.131	65.025.480.938
Các khoản vay	78.487.158.696	392.370.332.040	470.857.490.736
Tổng	120.847.010.503	415.035.961.171	535.882.971.674
Tại 01/01/2014			
Phải trả khách hàng và phải trả khác	61.259.799.871	22.665.629.131	83.925.429.002
Chi phí phải trả	4.543.699.817	-	4.543.699.817
Các khoản vay	79.106.018.530	461.542.496.831	540.648.515.361
Tổng	144.909.518.218	484.208.125.962	629.117.644.180

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tài sản tài chính

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại 31/12/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.100.416.075	-	6.100.416.075
Phải thu khách hàng và phải thu khác	43.390.967.940	-	43.390.967.940
Tài sản tài chính khác	4.000.000	-	4.000.000
Tổng	49.495.384.015	-	49.495.384.015
Tại 01/01/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.658.793.536	-	1.658.793.536
Phải thu khách hàng và phải thu khác	21.474.490.097	-	21.474.490.097
Tài sản tài chính khác	4.000.000	-	4.000.000
Tổng	23.137.283.633	-	23.137.283.633

6.4 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán.

Người lập



Tăng Thị Giang

Kế toán trưởng



Vũ Thị Thúy

Bình Phước, ngày 24 tháng 01 năm 2015

Giám đốc



Nguyễn Văn Dinh